Bàn về các luận thuyết liên quan đến địa chiến lược

Trần Khánh[1]

[1] Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trankhanhdna@yahoo.com.vn

Nhận ngày 24 tháng 5 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 6 năm 2019.

Tóm tắt: Phân tích nội dung các quan niệm, học thuyết về sự vận động của không gian quyền lực trong quan hệ quốc tế cho thấy rằng, mối quan hệ qua lại giữa điều kiện, môi trường địa lý với các chiến lược quốc gia đã góp phần luận giải cách tiếp cận của một nhà nước trong xây dựng và thực thi sự kiểm soát quyền lực trong không gian địa lý khu vực và toàn cầu bằng các công cụ khác nhau, như quân sự, chính trị - ngoại giao, kinh tế v.v., đồng thời góp phần gợi ý các chính sách đối ngoại nhằm hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược quốc gia trong quan hệ quốc tế. Những luận điểm này là một cơ sở quan trọng để từ đó có thể xác định những phạm trù cơ bản và một định nghĩa về địa chiến lược cũng như đánh giá vai trò của nó trong hoạch định chính sách đối ngoại.

Từ khóa: Địa chiến lược, luận thuyết, chiến lược kiểm soát không gian địa lý, quan hệ quốc tế.

Phân loại ngành: Quốc tế học

Abstract: The analysis of the content of concepts and doctrines of the movement of power space in international relations shows that the interactive relationship between the geographical conditions and environment and national strategies have contributed to the explanation of a state's approach to building and enforcing control of power in regional and global geographical space with various instruments, such as military, political-diplomatic, and economic ones. That also contributes to making suggestions on foreign policies to realise national strategic objectives in international relations. The arguments are an important basis to define the fundamental categories and make a definition of geostrategy as well as assess its role in foreign policy planning.

Keywords: Geostrategy, theory, strategy of geospatial control, international relations.

Subject classification: International studies

1. Mở đầu

Tư tưởng và hành động địa chiến lược được hình thành và khá phổ biến từ thời cổ đại, cả ở phương Tây và phương Đông, nhưng thuật ngữ "Địa chiến lược" chỉ xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1942 với nội hàm chính của nó là "địa chính trị chiến tranh"

hay "địa chính trị phòng thủ"[2]. Tuy nhiên, tư tưởng địa chiến lược trước đó đã được đề cập khá nhiều trong các luận thuyết khác nhau của khoa học chính trị, quân sự và địa lý, nhất là trong luận thuyết về địa chính trị và nghệ thuật quân sự. Dưới thời Chiến tranh Lạnh, địa chiến lược được phản ánh khá rõ nét trong "chiến lược ngăn chặn" về quân sự và ý thức hệ chính trị - tư tưởng giai cấp giữa Mỹ và Liên Xô. Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay, nội hàm khái niện địa chiến lược được mở rộng nhiều hơn trên cả lý luận và thực tiễn, trong đó liên quan nhiều đến khía cạnh kinh tế, văn hóa - tôn giáo không chỉ trong đối ngoại, mà cả đối nội của một quốc gia hay nhóm nước. Từ đó thuật ngữ địa chiến lược thường xuyên được sử dụng, nhất là trong giới học thuật và các nhà hoạch định, thực thi chính sách phát triển quốc gia. Tuy nhiên cho tới nay vẫn chưa có một hệ thống lý thuyết và cách hiểu thống nhất về địa chiến lược. Bài viết này* bàn về phương diện lý thuyết của địa chiến lược để từ đó làm cơ sở xác định phạm trù cơ bản và một định nghĩa về thuật ngữ này, cũng như đánh giá vai trò của nó trong hoạch định chính sách.

2. Các luận thuyết về bành trướng lãnh thổ, mở rộng không gian sinh tồn

Từ thời cổ đại, các nhà tư tưởng cả ở phương Tây và phương Đông đã bàn luận đến mối quan hệ giữa điều kiện địa lý với chính sách và hành vi chính trị của các nhà nước. Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XIX, nhất là từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi nước Mỹ, sau đó là Đức hoàn thành thống nhất lãnh thổ, phát triển mạnh, trở thành những cường quốc hàng đầu trên thế giới, cạnh tranh mạnh mẽ với Anh, Pháp và Nga trong việc phân chia thế giới (mà V.I.Lênin gọi là Chủ nghĩa đế quốc), thì người ta, nhất là ở phương Tây thực sự bàn luận nhiều đến vấn đề này.

Có lẽ tiêu biểu cho các luận thuyết về bành trướng lãnh thổ là khái niệm "không gian sinh tồn" của trường phái Đức, trước hết là của Friedrich Ratzel (1844-1904)[3]. Trong các công trình của ông[4], đặc biệt là cuốn "Không gian sinh tồn" (Living Space) xuất bản năm 1901 đã đưa ra khái niệm "Nhà nước hữu cơ" và cho rằng nhà nước giống như các sinh vật để tồn tại và phát triển phải đấu tranh để giành không gian.

Điều đáng chú ý là Ratzel đưa ra 7 quy luật về sự bành trướng của các quốc gia[5], trong đó nhấn mạnh "Biên giới là một bộ phận bên rìa của một quốc gia, là công cụ mở đường cho sự tăng trưởng của nhà nước cũng như là pháo đài bảo vệ cho nhà nước. Biên giới cũng liên quan đến tất cả mọi sự chuyển đổi các tổ chức hữu cơ của nhà nước". Ông cho rằng "Không gian" (Raum) không chỉ là một nguồn lực của quyền lực chính trị, mà còn là một sức mạnh chính trị nơi cho tăng trưởng và bành trướng và sức mạnh của một quốc gia phụ thuộc vào mối quan hệ của họ với không gian đó [18, tr. 20-28]. Không phải ngẫu nhiên nhà địa lý người Pháp là Huckel G. A. thời đó đã gọi tác phẩm "Địa lý chính trị" trong đó có phần viết về "không gian sinh tồn" của Ratzel là "cuốn sách hướng dẫn chủ nghĩa đế quốc" vì cuốn sách này coi địa lý là một duyên cớ cho các tham vọng chính trị [23, tr. 5].

Luận thuyết trên được học trò của ông là Rudolf Kjellen (1864-1922) - một người

Thụy Điển phát triển thêm[6]. Trong tác phẩm "Nhà nước như một cơ thể sống" (The State as a Living Form) xuất bản năm 1899, Kjellen đã đưa ra 5 phương diện vận động của nhà nước[7] và nhấn mạnh rằng một quốc gia muốn trở thành cường quốc và trở nên hùng mạnh trước hết phải có sự "cố kết nội tại", "ý chí tâm lý dân tộc" và tham vọng mở rộng "không gian sinh tồn" của mình [23, tr. 54-55], [30, tr. 94].

Có lẽ đóng góp quan trọng hơn cả là Kjellen, người đầu tiên đưa ra thuật ngữ Địa chính trị và mối quan hệ của nó với các lĩnh vực khoa học có liên quan, nhất là về khoa học chính trị. Ông cho rằng, "Địa chính trị như là một khoa học chính trị, trước hết có và nằm trong sự thống nhất của nhà nước. Nó là một khoa học về nhà nước giống như nghiên cứu về cơ cấu, thực thể của địa lý, được thể hiện rõ nét nhất, đặc trưng nhất trong không gian. Một trong nhiệm vụ của nó là mang lại một đóng góp cho sự hiểu biết bản chất của nhà nước [30, tr. 91, 94].

Các luận thuyết của Ratzel và Kjellen được Kalf Haushofer (1869-1946)[8] - một tướng của Đức Quốc xã phát triển và áp dụng chúng vào thực tiễn. Ông đã đưa ra các khái niệm "các khu vực đổ vỡ", "các biên giới hữu cơ", "cuộc đấu tranh về không gian". Ông cho rằng để mở rộng "không gian sinh tồn" thì ngoài yếu tố lợi thế về lãnh thổ (vị trí, hình thể, quy mô của nó) thì cần có một chiến lược và sức mạnh về quân sự, có tư tưởng dân tộc chủ nghĩa về kinh tế và văn hóa cũng như có một nhà nước mạnh, độc tài [23, tr.55-58]. Đây là những gợi ý tham khảo cho việc phân tích những thành tố cấu thành địa chiến lược quốc gia.

3. Các luận thuyết về kiểm soát không gian khu vực và toàn cầu

Trước hết là thuyết "Sứ mệnh hiển nhiên" (Manifest Destiny) của người Mỹ, trong đó "Học thuyết Monroe" là ví dụ tiêu biểu[9]. Thuyết này cho rằng, "Châu Mỹ là của người Châu Mỹ" [34]. Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhiều học giả và chính khách Mỹ tung ra nhiều lập luận ủng hộ "sứ mệnh bành trướng" của Mỹ. Ví dụ như vào năm 1885, John Fiske, một trong những người truyền bá chủ nghĩa Darwin xã hội mạnh mẽ nhất ở Mỹ, cho rằng "mọi vùng đất trên thế giới không phải là chỗ cho một nền văn minh xưa cũ, mà sẽ trở thành chỗ dựa của dân tộc Anh về mặt ngôn ngữ, tôn giáo và các tập quán chính trị". Năm năm sau John W.Burgess, Giáo sư chính trị học của Trường Đại học Columbia, cho rằng: "Những thể chế chính trị không phù hợp phải bị thống trị bởi những thể chế chính trị hùng mạnh và có năng lực vì lợi ích của toàn nhân loại". Đến năm 1904, Tổng thống Theodore Roosevelt tuyên bố rằng, Mỹ có thể thực thi "cảnh sát quốc tế" ở Tây bán cầu [34]. Các chiến lược gia người Mỹ như Alfred Thayer Mahan và Nicolas J. Spykman đã cụ thể hóa "sứ mệnh hiển nhiên" bằng những đề xuất cụ thể rằng Hoa Kỳ cần phải kiểm soát các đảo và vùng biển Caribe cùng với kênh đào Panama quần đảo Hawaii và coi vùng biển Caribe là "Địa Trung hải Châu Mỹ" và cho rằng khu vực Nam Mỹ là một vùng ít mang tính "lãnh thổ ở hải ngoại" hơn là "láng giềng cùng châu lục" [2, tr.149-150, 152]. Những lập luận này cho chúng ta liên tưởng về vấn đề Biển Đông, nơi các học giả và chính khách thập niên gần đây thường ví như một "Địa Trung

hải Châu Á". Liệu Biển Đông có phải là "trái tim chiến lược và địa lý" của Trung Quốc ở Đông Á - Đông Nam Á giống như người Mỹ coi vùng biển Caribe ở Tây Bán cầu hay không đang là câu hỏi lớn cần được phân tích, đánh giá, mặc dầu vấn đề này đã được Spykman dự báo từ những năm 40 của thế kỷ XX khi Trung Quốc đang bị Nhật Bản xâm lược và tàn phá nặng nề[10].

Trong khi đó, thuyết về "vùng đất trái tim" hay "vùng đất trung tâm" (Heartland) của Halford J. Mackinder (1861-1947), nhà địa lý học và chính trị gia nổi tiếng của nước Anh[11] cho rằng, vùng Trung Á là "Trục" (pivot) của thế giới. Châu Âu, Châu Á và Châu Phi là một lục địa "đảo của thế giới" không tách rời nhau. Còn khái niệm "Đại dương thế giới" mà ông đưa ra là bao trùm tất cả vùng biển của thế giới, bao bọc xung quanh "Đảo thế giới". Còn khu vực "ngoại vi" ông chia ra "vùng lưỡi liềm liền kề" hay "vành đai trong" tiếp giáp với khu trung tâm gồm các nước như Đức, Áo, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ hay Trung Quốc và "vành đai ngoài" hay "viền ngoài vùng lưỡi liềm" gồm các quốc gia biển như Anh, Nhật Bản, Australia, Hoa Kỳ, Canada và Nam Phi. Quan điểm về quyền lực thế giới theo ông là: "Ai cai trị được Đông Âu thì chỉ huy được Vùng đất Trung tâm/ Ai thống trị được Trung tâm thì chỉ huy được Đảo thế giới/ Ai thống trị được Đảo thế giới thì chỉ huy thế giới".

Theo ông, chìa khóa để mở đường cho chinh phục "miền đất trái tìm" thì phải thông qua các vùng xung quanh, trước hết là "vành đai trong" hay "bờ trong" [15, tr. 421-437], [20].

Điều đáng lưu ý là trong khi coi phần nội địa của đại lục Á - Âu mà Nga đang sở hữu là điểm tựa của quyền lực địa chiến lược thế giới, Mackinder đã thừa nhận rằng "mối nguy màu vàng còn có thể nguy hiểm cho tự do của thế giới hơn cả người Nga, kẻ đang nắm giữ vùng trục xoáy, bởi vì bên cạnh một lãnh thổ lục địa rộng lớn, Trung Quốc còn có một vùng duyên hải rất dài". Ông sợ rằng, một ngày kia Trung Quốc có thể sẽ chinh phục Nga, làm chủ "đảo thế giới". Ông còn dự đoán rằng, Trung Quốc cùng với Hoa Kỳ và Vương Quốc Anh có thể thống trị thế giới bằng cách "tạo ra cho ¼ nhân loại nền văn minh mới, không thực sự phương Tây và chúng không thực sự phương Đông" [2, tr.161-162]. Chính những điều trăn trở, nhận định của Mackinder khoảng 100 năm trước đặt ra nhiều vấn đề về triển vọng quan hệ Mỹ - Trung và dự báo sự trỗi dậy của Trung Quốc ngày nay, nhất là những hành động địa chiến lược, tiêu biểu là dự án hay sáng kiến "Vành đai, Con đường" mà Trung Quốc đang triển khai thực hiện.

Cùng với trên có thuyết về "vùng đất vành đai" hay "vành đai đất vùng ven" (Rimland Theory) của nhà địa chính trị, địa chiến lược người Mỹ gốc Hà Lan là Nicolas J. Spykman (1893-1943)[12]. Ngoài việc phân tích mối tương tác giữa yếu tố địa tự nhiên, lịch sử và chính trị cũng như các tiêu chí dựa trên đó để xác định quyền lực của một quốc gia [1, tr.191-192], Spykman đã vạch ra một chiến lược cho nước Mỹ trong việc ngăn chặn Liên Xô, khẳng định quyền lực của Hoa Kỳ ở thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Ông đồng ý với Mackinder rằng, không bao giờ cho phép vùng Á - Âu được thống nhất dưới trướng một cường quốc và cho rằng một trong các nguyên tắc cơ bản chính sách đối ngoại của Mỹ là phải làm sao giữ cho vùng đất trung tâm không được thống nhất

với vùng mà ông gọi là vùng vành đai (Rimland) (gồm các nước Trung Âu, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc). Tuy nhiên, ông không tán thành với cách tiếp cận quyền lực của Mackinder và cho rằng: "Ai kiểm soát vùng vành đai (Rimland) sẽ thống trị Âu - Á; Ai kiểm soát Âu - Á sẽ xác định vận mệnh của thế giới" [21, tr. 43].

Hơn nữa, Spykman tán thành quan niệm quyền lực biển của Mahan và cho rằng các vùng biển ven bờ ở Châu Á kiểm soát các đường thông biển có tầm quan trọng sống còn đối với thế giới và cũng là các vùng trọng yếu trong lúc có xung đột. Ông lưu ý rằng, Mỹ cần phải khai thác lợi thế của một quốc gia nằm ở hai bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, có "giá trị dân chủ và nền chính trị tiên tiến" nên phát triển các quan hệ đồng minh chiến lược ở các vùng "ngoại vi" để khống chế, chiếm lĩnh "vùng đất trái tim". Cùng với đó, Spykman còn nhấn mạnh đến tư duy chiến lược trong việc kết hợp sức mạnh trong thao tác, tiến hành chiến tranh. Ông viết: "Chỉ những chính khách biết tư duy chiến lược và chính trị về hành trình của chúng ta như một Trái đất tròn, và chiến tranh là một quá trình diễn ra ở cả ba chiều mới có thể bảo vệ được đất nước mình trước những chiến lược đường vòng của kẻ thù. Với sức mạnh không quân bổ sung cho sức mạnh trên biển và cho tính cơ động của chiến tranh, mỗi khu vực của thế giới đều có thể tính toán về mặt chiến lược. Trong tương lai, khi tính cơ động còn phát triển hơn nữa, không một khu vực nào của thế giới sẽ là không quan trọng để không có ý nghĩa chiến lược hoặc quá biệt lập để có thể được bỏ qua trong những tính toán của các chính sách sức mạnh" [21, tr.165].

Có thể nói, học thuyết "vùng đất vành đai" và những gợi ý chính sách mà Spykman đưa ra phản ánh một phần xu hướng địa chính trị của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đó là phân cấp sức mạnh mang tính khu vực và chuyển sang nhiều hơn nghiên cứu dự báo và ứng dụng, triển khai thực hành địa chính trị mà không ít người gọi đó là địa chiến lược. Luận đề Rimland đã và đang được áp dụng cả vào lý luận và thực tiễn của chính sách đối ngoại của Mỹ, nhất là chiến lược hay chính sách ngăn chặn khối Xô viết thời Chiến tranh Lạnh và ngay cả sau đó cho đến tận ngày nay[13].

Liên quan thuyết kiểm soát khu vực và toàn cầu có quan niệm "chủ nghĩa Á - Âu" (Eurasianism) của người Nga xuất hiện từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX[14]. Tuy nhiên tư tưởng về trung tâm Á - Âu của Nga không được phát triển dưới thời Xô Viết. Từ khi Liên Xô sụp đổ (từ sau 1991), chủ nghĩa Á - Âu của người Nga được tái phục hồi. Một trong những học giả tiêu biểu cho trường phái địa chính trị này là học giả, nhà triết học, xã hội và chính trị học Alexander Dugin[15]. Ông viết nhiều công trình liên quan đến chủ nghĩa Á - Âu[16] và cho rằng nước Nga phải tái lập lại vị thế đế chế với tư cách là quốc gia trung tâm của lục địa Á - Âu. Quan niệm của ông rằng: (1) Sự thống trị thế giới phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa sức mạnh "lục địa" (hiện thân là Nga) và sức mạnh "đại dương" (chủ yếu là Mỹ và Anh). Những lợi ích chiến lược của Nga mâu thuẫn với lợi ích chiến lược của phía "đại dương"; (2) Nước Nga từ lịch sử và văn hóa, từ nhận thức và hành động vốn là nước trung tâm của lục địa Á - Âu; và (3) Nước Nga hiện nay cần phải tạo ra một khối liên minh để đối trọng hay ngăn

chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa Đại Tây Dương (Atlantic) do Mỹ đứng đầu. Hệ giá trị Âu - Á là nền tảng cho sự hình thành liên minh chiến lược của Nga với các đối tác, thực thể bên ngoài. Tại hướng Trung Đông, cần coi trọng tầm quan trọng của trục quan hệ Mátxcơva - Têhêran; về hướng Tây nên thiết lập trục Mátxcơva - Berlin nhằm tạo ra một vành đai chống lại ảnh hưởng của phương Tây. Còn ở Châu Á, nên ủng hộ việc tạo dựng trục Mátxcơva - Tokyo nhằm tạo ra một đồng minh Liên Á. Điều là hết sức cần thiết để bù đắp cho chiến lược Trung Quốc về lâu về dài của nước Nga. Theo Dugin, một nước Nga đang bị suy yếu thì những liên minh như vậy sẽ giúp nước Nga thực hiện tham vọng của mình là tạo ra "một đế chế của nhiều đế chế" [4, tr. 90-93], [31, tr. 324-328].

Cùng với trên, tại Trung Quốc từ thời cổ đại đã có các quan niệm, tư tưởng lớn về trật tự thế giới, về quyền lực trung tâm và ngoại vi và cách thức kiểm soát chúng, trong đó tiêu biểu là khái niệm "Thiên hạ"[17]. Xét về mặt địa lý thì "Thiên hạ" coi thế giới như là một chỉnh thể tự nhiên, khắp bốn bể, bốn phương không có sự phân chia rõ ràng, trong đó Trung Quốc nằm ở giữa, vị trí trung tâm. Xét về khía cạnh văn hóa và địa chính trị thì "Thiên hạ" lại không phải là một không gian hỗn độn, mà ngược lại, nó phát triển kéo dài từ trung tâm rộng ra xung quanh, có sự khác biệt trong và ngoài với một trật tự đẳng cấp, nhất nguyên từ trọng đến khinh, từ mạnh đến yếu nhưng là một thể thống nhất. Trong "Thiên hạ", thì Trung Quốc là "Thiên triều trung tâm" hay "Thiên triều thượng Quốc"[18] có nền văn hóa ưu việt tuyệt đối, còn các vùng, nước khác xung quanh, bốn phương "Tứ Di" gồm Man (Nam), Di (Đông), Nhung (Tây), Địch (Bắc) là chư hầu, "phiên quốc", lạc hậu, kém văn hóa. Các nước xung quanh phải "thần phục" vương quốc trung tâm. "Thiên tử" - Hoàng đế có quyền trừng phạt đối với những chư hầu không phục tùng [6, tr. 66-71]. Cùng với khái niệm này, Trung Quốc từ thời cổ đại đã đưa ra thuyết Hợp tung và Liên hoành trong liên minh, liên kết, tập hợp lực lượng[19]. Những tư tưởng này được làm mới lại bởi khái niệm "giấc mộng Trung Hoa" do Tập Cận Bình đưa ra từ cuối năm 2012. Đại dự án địa chiến lược mà Trung Quốc đang triển khai thực hiện từ năm 2013 với tên gọi "Vành đai, Con đường" là nhằm cụ thể hóa tư tưởng và tham vọng địa chính trị "giấc mộng Trung Hoa" của Trung Quốc [5].

4. Các luận thuyết về sức mạnh và loại hình sức mạnh trong không gian

4.1. Luận thuyết về sức mạnh biển và thương mại, quân sự trên biển

Đại biểu tiêu biểu cho quan niệm về "sức mạnh biển" là tướng hải quân Mỹ Alfred Thayer Mahan (1840-1914). Trong các công trình của ông[20], ông cho rằng biển là "đại lộ" hay "không gian rộng chung" và rằng sự thống trị thế giới thuộc về những ai giành và duy trì được quyền kiểm soát trên biển, trong đó lực lượng hải quân đóng vai trò then chốt. Một quốc gia có lực lượng hải quân ưu việt hơn có thể đẩy lùi kẻ thù từ đại dương và hỗ trợ đắc lực cho phát triển thương mại.

Điều đáng lưu ý là Mahan nêu ra sáu nhân tố cấu thành sức mạnh biển như vị trí

địa lý, cấu tạo địa hình, quy mô lãnh thổ, quy mô dân số, đặc tính dân tộc và tính chất của chính phủ và nhấn mạnh rằng, nếu như các yếu tố địa lý tự nhiên và nhân văn được nhìn nhận đúng mức, khai thác, sử dụng một cách hợp lý, phù hợp với thời cuộc sẽ làm cho vị thế, tầm chiến lược của địa lý quốc gia mạnh hơn[21], và rằng các quốc gia sống bằng xuất khẩu hàng hóa thì phải giữ được quyền kiểm soát biển, nhất là kiểm soát các tuyến giao thông huyết mạch trên biển. Một quốc gia muốn có sức mạnh biển thì cần tập trung phát triển lực lượng hải quân và kinh tế biển [7, tr.35-36]. Ông cho rằng, "đất nước cũng như một pháo đài, quân đồn trú phải tỷ lệ với chiều dài hàng rào bao quanh nó" [9, tr. 84].

Ngay cả Mackinder, người cùng thời với Mahan và đề cao sức mạnh lục địa cũng phải thừa nhận rằng, một đất nước muốn có sức mạnh cần kết hợp giữa yếu tố đất liền và biển để phát triển hải quân [2, tr.139]. Trong khi đó, Ratzel cũng đề cập đến ý nghĩa của biển và đại dương. Trong cuốn "Biển, nguồn mạch sức mạnh của các dân tộc" của tác giả Das Meer als Quell der Voelkergroesse, xuất bản năm 1900, Ratzel đã chỉ ra rằng sự cần thiết đối với mỗi cường quốc là phải phát triển sức mạnh quân sự biển không chỉ để bảo vệ mình mà còn là công cụ mở rộng bành trướng toàn cầu [30, tr. 84].

Điều thú vị là có nhiều học giả chia sẻ quan điểm của Mahan, nhưng lại đi sâu vào khía cạnh sức mạnh của hải quân và hàng hải. Trong số này có Philip Howard Colomb (1831-1899), người Scotland, Phó Đô đốc Hải quân Hoàng gia Anh. Trong cuốn "Chiến tranh hải quân, các nguyên tắc và kinh nghiệm của nó" (Naval warfare its Principles and experiences) xuất bản năm 1891, ông coi văn minh của biển là văn minh thương mại. Để bảo vệ và phát triển thương mại trên biển cần có lực lượng hải quân mạnh. Các cuộc chiến tranh hải quân thực chất là tranh giành sự chiếm hữu hay kiểm soát trên biển. Colomb đã đưa ra 3 mức độ kiểm soát không gian biển, đó là (1) Kiểm soát ở những vùng biển vô chủ hay ít được chú ý. Ở những nơi này lực lượng hải quân thường thờ ơ; (2) Kiểm soát trong điều kiện vùng biển đó đang tranh chấp. Quyền lực biển hay sức mạnh hải quân của một quốc gia khó có sự đảm bảo sức mạnh vượt trội trước các đối thủ đang tranh giành; (3) Kiểm soát trong điều kiện vùng biển đã được chiếm hữu, quyền lực được đảm bảo. Từ sự phân chia trên, ông cho rằng nếu thiếu hải quân, nhất là các hạm đội tàu mạnh trên biển thì quyền lực biển của một quốc gia bị đe dọa, cho dù quốc gia đó đã sở hữu vùng biển đó [31, tr.151].

Cùng với trên còn có quan niệm của Julian Corbett (1854-1922), nhà chiến lược quân sự người Anh. Trong công trình "Các nguyên tắc của chiến lược hàng hải " của tác giả Some Principle of Maritime Strategy, xuất năm 1911 đã đề cập nhiều đến sự kết hợp giữa hạm đội và đất liền trong thao tác chiến tranh trên biển cũng như đưa ra chiến thuật xây dựng hạm đội, tàu chiến trên biển. Ông cho rằng, trong chiến tranh trên biển, các chiến hạm đóng vai trò quyết định, nhưng phải có sự hỗ trợ của lực lượng trên đất liền [27]. Ông còn đưa ra khái niệm "hạm đội tiềm năng", một mạng lưới tàu chiến được sắp xếp sao cho khi cần có thể nhanh chóng tập hợp lại thành một hạm đội. Ông cho rằng, "hạm đội này có thể sẽ không cần phải thống trị hoặc

đánh chìm những hạm đội khác, mà có thể chỉ cần chiếm được các căn cứ của chúng và khống chế được các đoạn đường dễ tắc nghẹn. Kiểu hạm đội mà tính hiệu quả nằm ở sự đơn giản như vậy, nếu nó được tổ chức nghiêm ngặt, chính xác và chặt chẽ, có thể bảo vệ hoàn hảo một không gian biển bằng nguồn lực hạn chế” [2, tr.173]. Điều khá thú vị và quyết đoán nữa là Corbett đã khẳng định rằng, “không một quốc gia nào có đủ nguồn lực để một mình đảm bảo được sự an toàn cho lĩnh vực hàng hải của toàn thế giới” và rằng “biển Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương sẽ đứng đầu trong số những khu vực tương đương về tầm quan trọng chiến lược” [2, tr.174].

Thêm vào đó còn có quan niệm của các nhà chiến lược hải quân Nga, tiêu biểu là Nguyên soái Liên Xô Sergei Gorshkov (1910-1988). Ông cho rằng, Liên Xô cần phải tạo ra sự cân bằng trong xây dựng các hạm đội hải quân cả trên mặt nước và dưới đáy biển, cũng như tạo dựng những hạm đội có sức mạnh đặc biệt. Cùng với đó, Liên Xô cần thiết lập và mở rộng các căn cứ hải quân ở nước ngoài và chiến thuật quấy rối NATO. Tuy nhiên, do đặc thù các vùng biển của Liên Xô nên cần chú trọng và ưu tiên hơn về phát triển lực lượng tàu ngầm có khả năng phóng tên lửa hạt nhân chiến lược [4, tr. 89].

Như vậy, cùng với chiến lược kiểm soát biển bằng sức mạnh hải quân và thương mại biển của Mahan và Colomb, các tiếp cận tinh tế hơn về chiến lược và chiến thuật của Corbett, trong đó có việc giảm số lượng các tàu chiến, tăng tính hiện đại và cơ động của chúng, hợp tác với quân binh chủng và với các đồng minh đối tác khác cũng như tiếp cận, kiểm soát các điểm tiền tiêu chiến lược trên biển đã và đang được nhiều nước áp dụng. Trong khi đó, quan niệm cân bằng trong xây dựng lực lượng hải quân và tạo ra sức mạnh khác biệt trên biển của Gorshkov cũng là những gợi ý cần tham khảo cho địa chiến lược biển Việt Nam hiện nay.

4.2. Luận thuyết về sức mạnh trên không trung

Điều đáng chú ý là vào đầu những năm 40 của thế kỷ XX, khi Chiến tranh thế giới thứ hai lan rộng, nhất là sau khi Mỹ bị không quân Nhật Bản đánh chìm các tầu chiến của Mỹ ở Trân Châu Cảng thuộc quần đảo Hawai (vào ngày 7/12/1941), nhiều học giả trên thế giới, nhất là ở Mỹ bàn nhiều về không chiến và chiến lược phát triển không lực. Nhiều công trình về vấn đề này được xuất bản từ thời gian này, trong đó có cuốn sách “Chiến thắng thông qua không lực” (Victory through Air power) xuất bản năm 1942, và “Quyền lực không lực: Chìa khóa chính để tồn tại” (Air Power: Key to Survival) xuất bản năm 1950 của Alexandr P. De Seversky (1894-1974)[22]. Ông cho rằng, nước Mỹ cần nhanh chóng phát triển không lực và lực lượng này phải trở thành một nòng cốt trong tấn công chiến lược. Điều quan trọng hơn, Seversky đưa ra các luận điểm (gồm 11 luận điểm) và bài học nhằm hiện đại hóa không quân cũng như làm chủ không gian trên mặt đất, trời và biển, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của không lực làm tăng sức mạnh của hải quân và phong toả vùng trời của một quốc gia thù địch[23] [12, tr. 6].

Cùng thời gian đó, Nicolas J. Spykman khi bàn về chiến lược kiểm soát đất vành đai (Rimland) cũng đã nhấn mạnh tầm quan

trọng của không lực trong kiểm soát không gian. Ông cho rằng, "Không có vùng địa chính trị nào trên thế giới bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của không lực như là vùng có các biển ven bờ. Đối với Spykman sức mạnh không lực cùng với sức mạnh biển cần được sử dụng để thực hiện chính sách ngăn chặn" [22, tr. 54].

Tuy nhiên, ngày nay các quan niệm sức mạnh trên cần phát triển và bổ sung thêm bởi chúng bị tác động sâu sắc do sự phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin. Các loại hình không gian và quyền lực trong không gian giờ đây được mở rộng ra cả không gian mạng. Chính vì vậy, cuộc đấu tranh giành kiểm soát không gian, nhất là không gian mạng đang trở thành vấn đề nóng hổi trong bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia và trong cạnh tranh chiến lược giữa các nước.

4.3. Luận thuyết về sức mạnh tổng hợp quốc gia

Ngoài các loại hình sức mạnh trong không gian còn có luận thuyết về sức mạnh tổng hợp quốc gia, trong đó có quan điểm Ray S. Cline - một học giả, nhà tình báo người Mỹ. Trong cuốn "Một Đánh giá chiến lược về sức mạnh quốc gia trong thập niên 90 của thế kỷ XX" (The Power of Nation in the 1990s: A Strategic Assessment) xuất bản năm 1995, Cline đã khái quát hóa các cơ sở để đánh giá hay các thành tố cấu thành sức mạnh tổng hợp của một quốc gia và cho rằng sức mạnh tổng thể của một quốc gia (Pp) phải là sự tổ hợp, cấu thành của nhiều nhân tố[24] [11], trong đó yếu tố địa lý, điều kiện kinh tế và quân sự là hết sức quan trọng, nhưng quan trọng hơn trong việc tạo dựng nên sức mạnh, quyền lực của một quốc gia là yếu tố chính phủ và chính sách, cụ thể là năng lực lãnh đạo của nhà cầm quyền trong việc đưa ra và thực thi chiến lược, chính sách phát triển quốc gia. Điều này hoàn toàn không phụ thuộc vào nước lớn hay nước nhỏ về quy mô lãnh thổ, dân số hay giàu nghèo về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trong khi đó Joseph S. Nye, một học giả nổi tiếng khác của Mỹ trong nhiều công trình[25] của ông đã phân loại hóa sức mạnh tổng hợp quốc gia ra thành hai loại "sức mạnh cứng" (hard power) và "sức mạnh mềm" (soft power). Theo ông, "sức mạnh cứng" là sức mạnh hữu hình trong đó có yếu tố địa lý, và "sức mạnh mềm" là năng lực hấp dẫn của văn hóa, của các chuẩn giá trị, chiến lược phát triển, là năng lực định hướng, năng lực tư duy và hành động, khả năng thuyết phục chứ không phải là áp đặt hay cưỡng chế. Sức mạnh mềm được ông coi như là "một nguồn lực, nguồn tài nguyên sinh ra sức hấp dẫn, sức mạnh quốc gia" [26, tr.5]. Nguồn gốc và sự biểu hiện của sức mạnh mềm bắt nguồn từ 3 thành tố: (1) Văn hóa của một quốc gia; (2) Tư tưởng chính trị và chính sách đối nội; và (3) Chính sách đối ngoại [10, tr.50-51].

Những lập luận trên không chỉ góp phần nhận diện những thành tố cấu thành địa chiến lược quốc gia, trong đó có đặc điểm, cấu trúc của địa lý, truyền thống văn hóa dân tộc, tham vọng, ý chí, bản lĩnh của giới tinh hoa trong đề ra và thực hiện các mục tiêu chiến lược về chính trị - ngoại giao, kinh tế, quân sự - phòng thủ của nhà nước, mà còn hệ thống hóa các công cụ sức mạnh, chính sách cũng như cách thức sử dụng chúng cho các chiến lược địa lý nhằm mở

rộng không gian an ninh và phát triển của một quốc gia trong quan hệ quốc tế.

5. Luận thuyết về địa quân sự, địa kinh tế và mối quan hệ của chúng với chiến lược kiểm soát, mở rộng không gian quyền lực

5.1. Luận thuyết về địa quân sự

Mặc dù thuật ngữ địa quân sự ra đời từ 1942, nhưng từ trước đó đã có nhiều nhà nghiên cứu liên quan đến đối tượng này. Ví dụ như trong công trình "Nghiên cứu phê bình về tầm quan trọng của địa lý quân sự và thống kê quân sự" của nhà quân sự Nga Dmitry Alekseevich Milyutin (1816-1912) xuất bản năm 1846, đã cho rằng: "Một chiến lược nói chung, quân sự nói riêng nên nắm bắt bao quát tất cả những cân nhắc và dự liệu đa dạng có thể có tác động đến tiến trình của cuộc chiến" và rằng "Địa chiến lược thực chất là một khoa học chính trị, nghiên cứu toàn bộ thành phần của quốc gia theo quan điểm quân sự, từ quan điểm của chiến tranh". Milyutin còn nhấn mạnh rằng, ngoài việc chú ý đặc biệt đến các tính chất của bề mặt đất, cần tìm hiểu rõ đặc điểm dân số, trạng thái vật chất và đạo đức của người dân cũng như cấu trúc và trạng thái, vị trí tài chính của một quốc gia. Đặc biệt, ông đã nhận thức được ý nghĩa thực tiễn to lớn của địa chiến lược trong quân sự và cho rằng, "Các ưu tiên chiến lược sẽ đóng vai trò là chìa khóa để giải quyết nhiều nhiệm vụ hành chính, kinh tế và chính trị cho chính phủ" [31, tr. 308, 314].

Điều đáng lưu ý là Milyutin đưa ra phương pháp nghiên cứu cơ bản về địa chiến lược và cho rằng: (1) Địa chiến lược của mỗi quốc gia là khác nhau và trong trường hợp đặc biệt mới được so sánh với các quốc gia khác, và (2) Khi so sánh, cần phân tích các vị trí chiến lược cụ thể cho từng quốc gia.

Hơn nữa, Milyutin đưa ra kế hoạch khá chi tiết khi phân tích về địa quân sự chiến lược. Trước hết ông cho rằng, khi nghiên cứu về địa quân sự, cần thiết phải: (1) Xem xét tổng thể về quốc gia, trong đó có tính chất và các lực lượng chính trị quyết định tới chính sách của nhà nước, khảo sát về lãnh thổ, nhất là các vị trí chiến lược và hình thể biên giới, tính chất của địa hình, các kết nối đường bộ, đường thủy liên quan đến toàn bộ lãnh thổ trong quan hệ với các quốc gia láng giềng; (2) Khảo sát những điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống quân sự, các binh chủng, lực lượng chủ yếu cho phòng thủ hay chống lại kẻ thù xâm lược, tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu, khí tài, phương tiện vật chất, điều lệnh, đạo đức và các học thuyết cần được xem xét, áp dụng v.v..; và (3) Đưa ra các kịch bản tác chiến [31, tr.310-313].

Về địa chiến lược quân sự và mối quan hệ của nó với chính trị cũng được nhà quân sự chiến lược, học giả người Đức là Carl von Clausewitz (1780-1831) bàn luận nhiều. Trong cuốn "Bàn về chiến tranh" (On War) của ông, ngoài việc phân tích yếu tố quyết định sức mạnh quân sự trên bộ như lực lượng bộ binh, kỹ binh, pháo binh, xe tăng, Clausewitz bàn về tính hai mặt của chiến tranh và về tính chính trị của chiến tranh. Clausewitz cho rằng chiến tranh có thể chia ra hai loại theo tính chất, mức độ: (1) Chiến tranh với mục tiêu lật đổ hay làm cho kẻ thù không còn quyền lực về chính trị hoặc bất

lực về quân sự, buộc kẻ thù phải ký bất kỳ hòa ước nào theo ý mình; và (2) Chiến tranh chỉ để chiếm một số khu vực biên giới để rồi xác lập chủ quyền hặc sử dụng vùng đất đó để mặc cả trong các cuộc đàm phán. Cùng với đó, ông cho rằng, "phòng thủ là hình thức chiến đấu mạnh mẽ hơn so với tấn công. Tuy nhiên, chiến tranh phòng thủ có mục tiêu tiêu cực. Vì vậy, phòng thủ chỉ được nên vận dụng khi ở thế yếu và cần phải từ bỏ càng nhanh càng tốt".

Còn về tính chính trị của chiến tranh, Clausewitz cũng chia ra hai nhân tố đến cuộc chiến, đó là nhân tố chủ quan và khách quan. Các nhân tố chủ quan gồm ý chí của giới lãnh đạo trong quốc gia và có uy tín hay ảnh hưởng lớn trong lực lượng quân đội. Còn yếu tố khách quan gồm các đặc tính cụ thể về sức mạnh của quốc gia như điều kiện kinh tế, kỹ thuật, tri thức, cấu kết xã hội trong một quốc gia. Ông cho rằng, cả hai nhân tố trên không chỉ tự thân hàm chứa sức mạnh nội lực mà là quyền lực cần đủ và cần thiết để sức mạnh nội địa được sử dụng có hiệu quả [23, tr. 26-27].

Liên quan đến địa quân sự và nghệ thuật trong chiến tranh có lập luận của Haushofer. Trong cuốn sách "Địa chính trị ở biển Thái Bình Dương" xuất bản năm 1924[26], ông cho rằng trong chiến tranh, chiến thắng tùy thuộc vào nhân tố bất ngờ; chiến tranh cần được tiến hành với các chiến dịch chớp nhoáng trên quy mô lớn nhằm giành được các thắng lợi nhanh chóng. Còn trong cuốn "Biên giới và ý nghĩa địa lý và chính trị của biên giới" xuất bản năm 1927, Haushofer lập luận rằng, các nước cần có hai biên giới - "biên giới chính trị" (có khi ông gọi là "biên giới chiến lược" và "biên giới quân sự"). Biên giới quân sự thường vươn ra ngoài biên giới chính trị và cần bảo vệ biên giới chính trị. Một nhà nước có tư tưởng bành trướng cần chuyển dân cư của họ tới các vùng nằm giữa hai biên giới cho tới khi vùng đó trở thành một bộ phận của đất nước. Sau đó, biên giới quân sự sẽ được mở rộng thêm nữa. Ông còn cho rằng để mở rộng không gian sinh tồn bằng chiến tranh có hiệu quả cần phải tiến hành 4 giai đoạn: (1) Giai đoạn chiến tranh tâm lý, nhằm vào phần còn lại của thế giới thông qua bộ máy tuyên truyền của nhà nước; (2) Giai đoạn chiến tranh tư tưởng, chuẩn bị cho công dân trong nước tư duy theo tư tưởng bành trướng và nhu cầu về không gian; (3) Giai đoạn chiến tranh kinh tế, tức giai đoạn chuẩn bị về trang bị, hậu cần và các đạo quân để chuẩn bị cho tương lai; và (4) Giai đoạn chiến tranh quân sự, là tiến hành chiến trận. Ba quy mô của chiến tranh là chiến tranh trên bộ, trên biển và trên không. Mặc dù cả ba quy mô cần được phát triển ngang bằng nhau, song theo triết lý chiến tranh chớp nhoáng, cần có sự tập trung về trang thiết bị cho sự vận động nhanh gọn [23, tr.55-58]. Những lập luận trên, nhất là tư duy về phát động chiến tranh và mở rộng "biên giới chiến lược" là một trong những kiến thức tham khảo không chỉ để nhận diện, dự báo tham vọng quyền lực của các thế lực bành trướng, mà còn góp phần tìm ra cách thức chống lại những hành động đó.

5.2. Luận thuyết về địa kinh tế

Điều khá thú vị, thuật ngữ "Địa kinh tế" (Geoeconomics) xuất hiện vào năm 1942, cùng lúc với thuật ngữ "Địa chiến lược" (Geostrategics), do nhà khoa học người Mỹ

George, T. Renner đưa ra [13, tr.27]. Tuy nhiên, phải đến đầu thập niên 90 của thế kỷ XX nội hàm của khái niệm địa kinh tế mới được nghiên cứu thực sự. Trong bài viết "Từ địa chính trị tới địa kinh tế: logic của xung đột, ngôn ngữ của thương mại" (From Geopolitics to Geo-economics: Logic of Conflict, Grammar of Commerce) in năm 1990 của học giả Mỹ Edward Luttwak, ông cho rằng, Chiến tranh Lạnh kết thúc, thế giới chuyển từ thời đại địa chính trị sang thời đại địa kinh tế, mà ở đó cuộc đua tranh giữa các quốc gia dù vẫn được xác định bởi "logic của xung đột" nhưng thông qua "ngôn ngữ của thương mại" [19, tr.17-23]. Theo quan điểm của Luttwak, địa kinh tế là hình thức mới của cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia sau Chiến tranh Lạnh. Các quốc gia cạnh tranh với nhau bằng sức mạnh kinh tế thay vì quân sự. Sức mạnh quốc gia trong kỷ nguyên mới này xuất phát từ vốn tư bản thay vì sức mạnh hỏa lực, đổi mới dân sự thay cho tiến bộ kỹ thuật quân sự và thâm nhập thị trường thay cho các đồn bốt và căn cứ. Các biện pháp trừng phạt kinh tế thay thế các cuộc tấn công quân sự, các cơ chế cạnh tranh thương mại thay thế các liên minh quân sự, chiến tranh tiền tệ phổ biến hơn so với việc chiếm đóng lãnh thổ và việc thao túng giá tài nguyên như dầu mỏ có hậu quả hơn so với các cuộc chạy đua vũ trang thông thường [19, tr.18-19].

Nhiều học giả chia sẻ với quan điểm của Luttwak, trong đó có Hudson. Ông cho rằng, địa kinh tế là chiến lược kiểm soát lãnh thổ mang động lực kinh tế và được thực hiện bằng các phương tiện kinh tế, mà quan trọng nhất là đầu tư và thương mại [17, tr.255-298]. Còn Baru, một học giả người Mỹ khác cho rằng khái niệm địa kinh tế được cấu thành bởi hai yếu tố cốt lõi là "thương mại theo sau lá cờ" và "lá cờ theo sau thương mại", nghĩa là những khuynh hướng biến động của địa chính trị và sức mạnh quốc gia trong quan hệ quốc tế sẽ kéo theo những hệ quả về kinh tế và ngược lại, những biến động kinh tế lớn sẽ dẫn tới những hệ quả địa chính trị và rằng địa kinh tế là sự tác động lẫn nhau giữa kinh tế và địa chính trị mà theo đó sự gia tăng hay suy giảm sức mạnh kinh tế của một quốc gia, khu vực cụ thể sẽ có hệ quả tác động về mặt địa chính trị[27]. Trong khi đó Huntington thì cho rằng, sức mạnh kinh tế và sức mạnh quân sự có liên quan chặt chẽ với nhau, theo đó sức mạnh và quyền lực kinh tế sẽ giúp các quốc gia có được lợi thế trong công nghệ và trở nên mạnh mẽ hơn về mặt quân sự [24].

Nhìn chung, các quan điểm theo trường phái Luttwak cho rằng, địa kinh tế như một phương tiện thực hành chính sách đối ngoại của các quốc gia nhằm theo đuổi các mục tiêu chiến lược, trong đó có mục tiêu địa chính trị trong quan hệ quốc tế.

Trong khi đó cũng có nhiều học giả có quan niệm khác với trường phái Luttwak. Ví dụ như Blackwill và Harris cho rằng, các công cụ kinh tế và quân sự cùng tồn tại, củng cố lẫn nhau trong chính sách và hành vi đối ngoại của một quốc gia và việc sử dụng chúng như thế nào tùy thuộc vào nhận thức của mỗi nhà nước về những thách thức và mục tiêu cụ thể mà họ đối mặt và theo đuổi. Đồng thời, ông cho rằng, địa chính trị giải thích và dự đoán quyền lực nhà nước thông qua một loạt các thông số địa lý liên quan như lãnh thổ, dân số, thành tựu kinh tế, nguồn tài nguyên hay năng lực quân sự. Trong khi đó, địa kinh tế giải thích cách

một nhà nước xây dựng và thực thi quyền lực thông qua các công cụ kinh tế [33].

Có những học giả đi xa hơn với truyền thống Luttwak khi liên hệ địa kinh tế với sự trỗi dậy của các tác nhân mới mang tính xuyên quốc gia có ảnh hưởng tới những động lực kinh tế và chính trị. Ví dụ như học giả Mercille cho rằng, mặc dù các nhà chính trị và các thương gia đều có mục tiêu chung là sự ổn định của hệ thống kinh tế, nhưng họ lại khác nhau về các phương tiện theo đuổi mục tiêu thích hợp. Do vậy, các thương nhân thì hành động theo logic của địa kinh tế trong khi các chính trị gia hành động theo logic địa chính trị [20, tr.570-586].

Như vậy, địa kinh tế là một cách tiếp cận của khoa học chính trị nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa kinh tế, địa lý và chính trị quốc tế. Cụ thể hơn, địa kinh tế nghiên cứu tác động của các đặc điểm và điều kiện địa lý đối với nền tảng kinh tế của quyền lực quốc gia, khu vực trong quan hệ quốc tế. Về mặt lý luận, địa kinh tế cộng hưởng, bổ sung và đóng góp cho những thiếu khuyết trong góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực trong phân tích bản chất của chính trị quốc tế và chính sách đối ngoại. Địa kinh tế nhấn mạnh vai trò của các công cụ kinh tế trong cạnh tranh sức mạnh tương đối giữa các quốc gia thay vì đề cao sức mạnh quân sự và nhấn mạnh yếu tố phân bổ sức mạnh giữa nhà nước trong hệ thống quốc tế. Cùng với đó, địa kinh tế cũng bổ khuyết cho hạn chế trong quan niệm của chủ nghĩa tự do rằng, sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau giữa các quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa dẫn tới việc các nhà nước sẽ từ bỏ chính trị cường quyền, theo đuổi chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hội nhập vào trật tự thế giới tự do và dựa trên luật lệ. Về mặt thực hành, địa kinh tế nghiên cứu việc sử dụng các công cụ sức mạnh kinh tế của các nhà nước để hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của quốc gia trong quan hệ quốc tế (nổi bật là mục tiêu quyền lực) gắn với không gian địa lý nhất định. Các công cụ địa kinh tế chính mà các nước thường sử dụng bao gồm chính sách thương mại, đầu tư; trừng phạt kinh tế; chính sách viện trợ, tài chính, tiền tệ; chính sách nợ, năng lượng và hàng hóa v.v... Những quan niệm, hiểu biết này góp phần quan trọng giúp chúng ta có cái nhìn tổng thể trong việc hoạch định chiến lược đối ngoại, nhất là trong việc sử dụng các công cụ, đòn bẩy của địa kinh tế, phát huy thế mạnh và vượt qua thách thức của nhân tố địa lý (vị trí, cấu trúc vật chất trong không gian địa lý) và chính trị để phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, tạo lập và mở rộng không gian chiến lược của Việt Nam hiện nay và trong những thập niên tới.

6. Kết luận

Từ việc phân tích các quan niệm, học thuyết trên có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, các luận thuyết liên quan đến chiến lược mở rộng lãnh thổ quốc gia và kiểm soát không gian khu vực và toàn cầu là những lý luận thiên về địa chính trị, trong đó bàn về mối tương tác giữa môi trường, điều kiện địa lý, chính trị với không gian quyền lực trong quan hệ quốc tế thường là của quốc gia. Hay nói một cách khác đây là các học thuyết về sự vận động của không gian quyền lực dưới tác động của nhân tố địa lý và chính trị trong quan hệ quốc tế [8, tr.51].

Các luận thuyết bàn luận nhiều đến mở rộng không gian sinh tồn như thuyết "Không gian sinh tồn" của trường phái Đức (trong đó Ratzel, Kjellen và Haushofer là những tác giả tiêu biểu) đã đặt nền móng cho phân loại, hệ thống hóa các khái niệm, phạm trù cơ bản về "không gian" (trong đó có không gian quyền lực, không gian chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa v.v..), "biên giới" (trong đó có biên giới lãnh thổ, biên giới chiến lược, biên giới chính trị, biên giới quân sự, biên giới văn hóa), "lãnh thổ", "vị trí địa lý" quốc gia cũng như mối liên hệ, vai trò, vị trí của chúng trong bành trướng lãnh thổ. Trong các luận thuyết này không chỉ bàn luận về mặt lý thuyết về cuộc đấu tranh giành không gian của "Nhà nước hữu cơ", mà còn gợi ý các mưu lược, kế sách hành động về quân sự, kinh tế và văn hóa - tư tưởng trong thực hiện mục tiêu địa chính trị của nhà nước. Đây là một trong những lý luận quan trọng cho cách tiếp cận nghiên cứu về địa chiến lược - một bộ phận thực hành của địa chính trị và của nhiều chiến lược khác liên quan đến kinh tế đối ngoại, phòng thủ và ngoại giao văn hóa của một quốc gia như địa kinh tế, địa quân sự và chính sách đối ngoại.

Trong khi đó, các luận thuyết, quan niệm liên quan nhiều đến kiểm soát không gian khu vực và toàn cầu mà tiêu biểu là trường phái Anh - Mỹ, trong đó có thuyết về "Sứ mệnh hiển nhiên" (mà tiêu biểu là học thuyết của Monroe), quan niệm "Vùng đất trái tim" của Mackinder, "Vùng đất vành đai" của Spykman không chỉ giải thích sự minh định của địa lý, công cụ bành trướng không gian, mà còn là cơ sở, định hướng thực hành trong chính sách đối ngoại của các cường quốc, trước hết là của Mỹ, Anh trong việc tiếp cận, thiết lập các "trục", cấp độ sức mạnh quyền lực của khu vực và thế giới. Nếu so sánh với học thuyết "không gian sinh tồn" thì các học thuyết sau này, nhất là thuyết về "Vùng đất vành đai" (Rimland) đã đề cập nhiều đến các chiến lược, kế sách hành động về quân sự, ngoại giao, kinh tế trong kiểm soát không gian khu vực và toàn cầu. Cùng với đó, xu hướng nghiên cứu dự báo, ứng dụng và triển khai các chiến lược đó vào thực tiễn được chú trọng. Đây là khía cạnh thực hành của địa chính trị mà nhiều người gọi đó là địa chiến lược.

Thứ hai, so với các học thuyết trên thì các quan niệm về sức mạnh và loại hình sức mạnh trong không gian, trong đó tiêu biểu khái niệm sức mạnh trên biển của Mahan và sức mạnh trên không của Seversky nghiêng về cách tiếp cận địa chiến lược. Các mưu lược về xây dựng, sử dụng, lựa chọn, bố trí lực lượng trên biển, trên không và sự kết hợp giữa chúng với nhau và với phát triển thương mại đã góp phần nhận diện, đánh giá các thành tố cấu thành và tính đặc trưng của từng loại hình sức mạnh và vị trí chiến lược của địa lý trong không gian để từ đó đưa ra các kế sách hành động, nhất là các cộng cụ chính sách nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và phát triển thương mại, đầu tư quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, ngày nay các quan niệm trên cần được phát triển và bổ sung bởi tác động sâu sắc từ sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ. Cuộc chiến giành kiểm soát không gian ngày nay không chỉ dừng ở không gian vật lý, mà còn mở rộng ra cả không gian mạng hay không gian "ảo". Mặc dầu vậy, các khái niệm của Mahan, Seversky v.v. vẫn luôn có giá trị tham khảo tốt cho nhận thức và hành

động địa chiến lược quốc gia.

Cùng với trên, các quan niệm về sức mạnh tổng hợp quốc gia, trong đó có luận điểm của Cline và Nye đã bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá sức mạnh tổng hợp quốc gia theo các lĩnh vực và trạng thái quyền lực. Những quan niệm này đã gợi mở, bổ sung và làm giàu thêm lối tư duy hệ thống trong việc nghiên cứu các thành tố cấu thành và sự tương tác giữa chúng trong nhận thức và hành động địa chiến lược quốc gia.

Thứ ba, cùng với các quan niệm, luận thuyết mang tính vĩ mô, đa diện liên quan mật thiết đến địa chiến lược, còn có các lý luận bàn riêng về mối quan hệ qua lại giữa quân sự, kinh tế với địa lý và chính trị quyền lực. Đó là các quan niệm về địa quân sự và địa kinh tế. Những luận giải của Milyutin về sự khác nhau của địa chiến lược, nhất là về quân sự - quốc phòng của mỗi nước và tầm quan trọng của các vị trí địa lý có tính chiến lược cụ thể của từng quốc gia trong so sánh với thế giới bên ngoài, cũng như lập luận của Clausewitz tính hai mặt của chiến tranh và về tính chính trị của chiến tranh, mưu lược tiến hành chiến tranh nhằm mở rộng "biên giới chiến lược" của Haushofer không chỉ cung cấp cơ sở cho nghiên cứu, đề xuất chính sách trong xây dựng lực lượng quân sự, nhất là lựa chọn các ưu tiên và sử dụng các vị trí chiến lược trong phòng thủ.

Trong khi đó, các lập luận về địa kinh tế góp phần quan trọng giúp chúng ta có cái nhìn tổng thể trong việc hoạch định chiến lược đối ngoại, nhất là trong việc sử dụng các công cụ, đòn bẩy của địa kinh tế, phát huy thế mạnh và vượt qua thách thức của nhân tố địa lý (nhất là vị trí, cấu trúc vật chất trong không gian địa lý) và chính trị (cả trong nước và quốc tế) để phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, tạo lập và mở rộng không gian chiến lược của Việt Nam hiện nay và trong những thập niên tới.

Như vậy, các luận thuyết đề cập trên đây đã phản ánh các cách tiếp cận khác nhau về sự vận động của không gian quyền lực trong quan hệ quốc tế. Một mặt, chúng chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa điều kiện, môi trường địa lý với các chiến lược quốc gia; mặt khác góp phần giải thích nhà nước xây dựng và thực thi kiểm soát quyền lực trong không gian địa lý khu vực và toàn cầu thông qua các công cụ khác nhau như quân sự, chính trị - ngoại giao, kinh tế v.v. đồng thời gợi ý các phương tiện thực hành, đưa ra các mưu lược, kế sách hành động phù hợp với điều kiện môi trường địa lý, bối cảnh quốc tế và chính trị trong nước nhằm hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược quốc gia trong quan hệ quốc tế. Những luận điểm này là một cơ sở quan trọng để từ đó có thể xác định những phạm trù cơ bản (nhất là phạm trù không gian và chiến lược kiểm soát không gian) và đưa ra một định nghĩa về địa chiến lược cũng như đánh giá vai trò của nó trong hoạch định chính sách đối ngoại.

Chú thích

* Bài viết này là kết quả nghiên cứu của Đề tài "Địa chiến lược Việt Nam trong bối cảnh biến động địa chính trị Châu Á - Thái Bình Dương tầm nhìn 2030", Mã số: 01/2018/NCUD do Quỹ Nafosted tài trợ.

[2] Trong bài báo "Let Us Learn Our Geopolitics" xuất bản năm 1942 của nhà sử học và nghiên cứu chính

trị quốc tế người Mỹ Frederick Lewis Schuman (1904-1981) lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ "Địa chiến lược". Nó được sử dụng để giải thích một thuật ngữ bằng tiếng Đức là "Địa chính trị chiến tranh" (Wehrgeopolitik) do nhà chiến lược quân sự Karl Haushofer (1869-1946) đưa ra trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

[3] Friedrich Ratzel là người Đức vừa là nhà báo, nhà nghiên cứu, giảng dạy đại học. Ông là cha đẻ của môn học "Địa lý chính trị" (Politische Geographie - Political Geography).

[4] Như "People and Space" (1894), "The State anh Its Land Geographically Considered" (1896) và "The Territorial Growth of State, A Contribution to Scientific Political Geography" (1896), "Concerning Living Space" (1897), "Political Geography" (1897).

[5] Bảy quy luật đó là: (1) Diện tích của một nhà nước gia tăng song song với nền văn hóa và lịch sử của nó; (2) Sự phát triển của các quốc gia diễn ra tiếp sau các biểu hiện về tăng trưởng cư dân; (3) Sự phát triển của một nhà nước hữu cơ diễn ra trước khi sát nhập các thành viên nhỏ hơn vào một tổng thể. Đồng thời mối quan hệ của dân chúng đối với đất đai trở nên ngày càng gần gũi hơn; (4) Biên giới là một bộ phận bên rìa của một nhà nước, là công cụ mở đường cho sự tăng trưởng của nhà nước cũng như là pháo đài bảo vệ cho nhà nước. Biên giới cũng liên quan đến tất cả mọi sự chuyển đổi các tổ chức hữu cơ của nhà nước; (5) Trong quá trình phát triển, các quốc gia luôn phấn đấu để xác lập các vị thế có giá trị về phương diện chính trị; (6) Động lực đầu tiên dẫn đến sự mở rộng không gian của các quốc gia đến với họ từ các nhân tố bên ngoài; (7) Xu hướng chung tiến tới sáp nhập và hợp nhất là được chuyển từ nước nọ sang nước kia và tiếp tục tăng lên về cường độ.

[6] Johan Rudolf Kjiellen có bằng tiến sĩ Luật Quốc gia hành chính, từng là giáo sư của Đại học Goteborg và thành viên của Nghị viện Thụy Điển.

[7] (1) Nhà nước như là một thực thể không gian địa lý; (2) Nhà nước như là một thực thể quần chúng, nhân dân; (3) Nhà nước như là một nền kinh tế; (4) Nhà nước như là một thực thể xã hội và (5) Nhà nước như là một hình thái lãnh đạo, điều hành quyền lực.

[8] Kalf Haushofer là thiếu tướng, giáo sư tiến sĩ từng làm đại diện quân sự của Đức tại Nhật Bản. Ông lập nên Viện Địa chính trị và Tạp chí Địa chính trị tại Đại học Munich. Khi Đức Quốc xã lên nắm quyền vào năm 1933, Haushofer trở thành Chủ tịch Hạ viện Đức và nhiều chức vụ khác trong bộ máy cầm quyền của Hitler cho dù ông không gia nhập Nazi. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ông bị bắt và tự tử vào năm 1946.

[9] Tư tưởng này được hình thành từ khi nước Mỹ ra đời (1776) và sau đó vào năm 1823 được Tổng thống James Monroe (1750-1831) nâng lên trở thành quan điểm, định hướng đối ngoại của Mỹ.

[10] Lúc đó Spykman đã cho rằng: "Một Trung Quốc tương lai hiện đại, năng động và quân sự hóa… sẽ là mối đe dọa không chỉ với Nhật Bản, mà còn cả với vị thế của các cường quốc phương Tây trong "Địa Trung Hải Châu Á". Trung Quốc sẽ là một sức mạnh lục địa với kích cỡ khổng lồ trong việc kiểm soát một bộ phận rộng lớn duyên hải của biển kín này. Vị thế địa lý của nó giống như của Hoa Kỳ đối với "Địa Trung Hải Châu Mỹ" [2, tr.157].

[11] Ông có nhiều công trình khoa học, như "Britain and the British Seas", "The Geographical Pivot of History" xuất bản năm 1904, và đặc biệt là cuốn sách "Democratic Ideals and Reality: A Study in the Politics Reconstruction" phát hành năm 1919 đã tạo dựng nên học thuyết về "vùng đất trung tâm".

[12] Spykman từng làm phóng viên báo thường trú lâu năm tại Trung Cận Đông và Australia. Năm 1920 đến Mỹ, tốt nghiệp đại học và thạc sĩ tại Đại học Berkeley và trở thành giáo sư về quan hệ quốc tế của

Đại học Yale và đến năm 1935 là Chủ nhiệm khoa quan hệ tại trường này. Năm 1928, ông trở thành công dân tự nhiên của Mỹ. Ông có nhiều công trình, trong đó phải kể tới cuốn sách "American's Strategy in World Politics: The United States and the balance of power", xuất bản năm 1942 và đặc biệt là công trình "The Geography of the Peace" xuất bản năm 1944, sau 1 năm ông mất.

[13] Điều này một phần được thể hiện qua "Chiến lược kìm chế" hay còn gọi là "Chiến lược ngăn chặn" của của George F. Kennan, đến quan điểm "Địa chiến lược tấn công" của James Burnhan, "Kiềm chế có chọn lọc" của Saul Cohen, thuyết "Giảm căng thẳng và mở cửa Trung Quốc" của Henry Kissinger, "Sự lựa chọn khu vực" của Zbigniew Brzezinski v.v.. [7, tr.54-58].

[14] Từ thời gian này có nhiều ấn phẩm ra đời như lấy tên là "Người Á - Âu", "Cộng đồng Á - Âu", "Diễn đàn Á - Âu". Thuyết này cho rằng "văn hóa Nga không phải là văn hóa Châu Âu, không phải một trong những văn hóa của Châu Á, cũng không phải là sự cộng lại hay kết hợp từ các thành tố của một hay nhiều nền văn hóa mà là văn hóa trung tâm Á - Âu" và chính vì vậy "nước Nga có nhiều cơ sở tự hào hơn cả Trung Quốc - nước được gọi là "quốc gia trung tâm" [29].

[15] Alexander Gelevich Dugin sinh năm 1962 trong một gia đình có bố là một sỹ quan KGB "là trung tướng an ninh" và mẹ là tiến sĩ triết học. Ông thông thạo tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức và có hai bằng tiến sĩ, một về Triết học (bảo vệ năm 2000) và một về Xã hội học (bảo vệ năm 2004). Ông từng là Tổng Biên tập của nhiều tạp chí, trong đó có Tạp chí *Thành tô - Bình luận về chủ nghĩa Á - Âu.*

[16] Như công trình "Cách mạng bảo thủ" (1994), "Á - Âu huyền bí" (1996), "Nền tảng của địa chính trị" (1997), "Con đường của chúng ta", (1999), "Tư duy bằng không gian" (2000) và "Nền tảng cơ bản của chủ nghĩa Á - Âu" (2002).

[17] Cụm từ này xuất hiện rất sớm, ít nhất từ thời Xuân Thu chiến quốc (từ thế kỷ VIII trước Công Nguyên) và được phản ánh khá rõ nét trong các "Luận ngữ" và "Thi Kinh" của Khổng Tử. Cụ thể là trong "Luận ngữ", Khổng Tử viết rằng "Nguy nguy hồ Thuấn, Vũ chi hữu thiên hạ dã nhi bất dữ yên" (Thật cao thượng làm sao, Thuấn Vũ có được thiên hạ chẳng phải nhờ tranh cướp). Còn câu "Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ; Lô thổ chi binh, mạc phi vương thần" (Phàm là đất đai trong thiên hạ, không đâu là không thuộc về hoàng đế; phàm là người sống trên đất đai, không ai không là quân thần của hoàng đế).

[18] Từ thời Nhà Minh, Trung Quốc gọi mình là "Thiên triều Thượng quốc".

[19] Có nhiều cách hiểu và tiếp cận về thuyết "Hợp tung" và "Liên hoành". Một trong số đó cho rằng Hợp tung là liên minh nhiều nước nhỏ chống lại một nước lớn và Liên hoành là liên minh với một nước lớn để tấn công liên minh của nhiều nước nhỏ.

[20] Như cuốn "Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783" xuất bản năm 1890 và "The Interest of America in Sea Power" xuất bản năm 1897.

[21] *Thứ nhất,* vị trí địa lý thuận lợi qua biển đi ra thế giới; *Thứ hai,* địa hình thuận lợi như có nhiều cảng biển và con sông chảy qua vùng đất màu mỡ thông ra biển; *Thứ ba,* diện tích lãnh thổ lớn, có dân số phân bố dọc theo bờ biển; *Thứ tư,* số lượng dân số cũng quan trọng trong sự phát triển quyền lực biển của một quốc gia. *Hai nhân tố cuối cùng* là tính chất của quốc gia - dân tộc, nhất là đặc tính về tộc người và tính chất của chính phủ, nhất là về chính sách phát triển của chính quyền. Ông cho rằng ngoài yếu tố khách quan như điều kiện kinh tế, kỹ thuật, tri thức trong một quốc gia thì yếu tố chủ quan là cần có một ý chí nào đó của nhân dân và chính phủ để củng cố và duy trì quyền lực, dù quyền lực đó đến từ lục địa hay biển cả.

[22] Ông từng phục vụ trong không quân Nga và đến năm 1918 sang Mỹ, phục vụ trong quân đội Mỹ, trở

thành nhà thiết kế máy ngắm tự động để ném bom, nhà huấn luyện phi công máy bay bay thấp v.v. và đặc biệt là chuyên gia giỏi về chiến thuật và chiến lược trong không chiến.

[23] Cụ thể 11 điểm đó là: (1) Không thể thực hiện được các hoạt động trên đất liền hoặc trên biển nếu không kiểm soát trước được vùng trời bên trên; (2) Hải quân sẽ mất đi chức năng là lực lượng tấn công chiến lược nếu như không có lực lượng không quân hỗ trợ; (3) Việc phong tỏa một quốc gia thù địch đã trở thành chức năng của không lực; (4) Chỉ có không lực mới đánh bại được một lực lượng không quân của nước khác; (5) Lực lượng không quân đóng ở đất liền luôn luôn có ưu thế hơn lực lượng không quân ở trên tàu; (6) Bán kính tấn công của không lực phải ngang bằng với quy mô tối đa trong chiến trường hoạt động quân sự; (7) Trong không chiến của lực lượng không quân, nhân tố chất lượng có vai trò quyết định hơn là yếu tố số lượng; (8) Các loại máy bay cần được chuyên môn hóa để không những phù hợp với chiến lược chung mà còn phù hợp với các vấn đề chiến thuật của mỗi chiến dịch cụ thể; (9) Việc hủy diệt tinh thần chiến đấu của quân đội đối phương từ trên không chỉ có thể thực hiện được thông qua ném bom chính xác; (10) Nguyên tắc thống nhất trong chỉ huy mà từ lâu đã được thừa nhận trong lục địa và trên biển cũng được vận dụng mạnh mẽ như vậy với lực lượng không quân; (11) Không lực phải có lực lượng vận tải riêng [12, tr.6].

[24] Theo Cline, Sức mạnh quốc gia (Pp) được tính tối đa là 1000 điểm = (C+E+M) x (S+W), trong đó C chỉ được tính 100 điểm, E và M chỉ được tính mỗi thành tố là 200 điểm. Còn theo phương pháp tính của người Nhật Bản thì Pp = (C+E+M) x (G+D), trong đó C được nhấn mạnh thêm yếu tố tài nguyên thiên nhiên; E được tính thêm về bình quân thu nhập đầu người trên GDP và mức tăng trưởng kinh tế. Còn phần sau thì người Nhật Bản lại thiên về năng lực chính trị đối nội (G) và năng lực chính trị đối ngoại (D). Ngoài ra còn có nhiều phương pháp khác để định lượng sức mạnh tổng hợp quốc gia [3], [11].

[25] Trong đó có các công trình như "The Paradox of American Power, Why the World's only Superpower can't go it alone", Oxford University Press, New York, 2002; "Soft Power: The Means to Success in World Politics", Pablic Affairs, New York, 2004; "The Future of Power", Public Affairs, New York, 2011.

[26] Trong cuốn sách này, Haushofer gợi ý xây dựng một liên minh giữa Đức và Nhật. Ông dự báo rằng Mỹ và Nhật sẽ đánh nhau để chiếm Thái Bình Dương và Nhật sẽ chiến thắng.

[27] Baru lấy dẫn chứng về hệ quả địa chính trị của sự sụp đổ và tan rã của Liên Xô bắt nguồn từ sự suy sụp kinh tế của siêu cường này. Tuy nhiên, Baru cũng lưu ý rằng sức mạnh địa kinh tế của một quốc gia không tự động theo sau sức mạnh kinh tế của quốc gia đó. Điều này được dẫn chứng trường hợp sức mạnh và ảnh hưởng quân sự, chính trị của Nhật Bản trên thế giới không tương xứng với sức mạnh và ảnh hưởng kinh tế của nó [14, tr.47-58].

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Văn Dân (2014), *Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

[2] Robert D. Kaplan (2017), *Sự minh định của địa lý*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.

[3] Lương Văn Kế (2007), "Phương pháp xác định sức mạnh tổng hợp quốc gia", Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 9.

[4] Lương Văn Kế (2015), *Địa chính trị Việt Nam thế kỷ XXI*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[5] Trần Khánh (2014), "Sự điều chỉnh tư duy và hành động chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 1949 đến nay", Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 5.

[6] Trần Khánh (2014), *"Tư duy và quan niệm truyền thống của Trung Quốc về quan hệ đối*

ngoại trong lịch sử cổ-trung đại", Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc,* số 3.

[7] Trần Khánh (2015), "Khái niệm địa chiến lược", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9.

[8] Trần Khánh (2018), "Bàn về khái niệm địa chính trị", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10.

[9] Alfred Thayer Mahan (2012), *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

[10] Nguyễn Thị Thu Phương (2016), *Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[11] Đặng Xuân Thanh (2008), "Sức mạnh cứng, sức mạnh mềm và cán cân quyền lực mới", Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 9.

[12] Alexander P. de Seversky (1942), *Victory Through Air Power*, Simon and Schuster, New York.

[13] Babic, B. (2009), "Geo-economics: reality & Science", *Megatrend review: the international review of applied economics,* Vol. 6, Belgrade.

[14] Baru, S. (2012), "Geo-economics and Strategy", *Survival*, Vol. 54, No.3.

[15] Halford J. Mackinder (1904), "The Gographical Pivot of History", *Geographical Journal*, No.23.

[16] Holmers, R. James and Yoshihara Toshi (2005), "The Influence of Mahan upon China's Maritime Strategy", *Comparative Strategy*, Vol. 21, No.1.

[17] Hudson, Valerie et al. (1991), "Why the Third World Matters, Why Europe Probably Won't: The Geoeconomics of Circumscribed Engagement", *Journal of Strategic Studies* (14.3).

[18] Kasperson, Roger E., and Minghi, Julian V., eds (1969), *The Structure of Political Geography*, Aldine Publishing Company, Chicago.

[19] Luttwak, E, N. (1990), "From Geopolitics to Geo-economics: Logic of Conflict, Grammar of Commerce", *National Interest* 20.

[20] Mercille, J. (2008), "The Radical Geopolitics of US Foreign Policy: Geopolitical and Geoeconomic Logics of Power", *Political Geography*, Vol. 27, No. 5.

[21] Nicholas J. Spykman (1942*), American's Strategy in World Politics*: *The United States and Balance of Power*, Harcourt, Brace, New York.

[22] Nicholas J. Spykman (1944), *The Geography of the Peace*, Harcourt, Brace and World, New York.

[23] Robert E. Norris, L. Lloyd Haring (1980), *Political Geography*, Published by Charles E. Merrill Publishing Co. A Bell & Howell Company, Columbus, Ohio.

[24] Samuel P. Huntington (1993), "Why International Primacy Matters". *International Security*, Vol. 17, No. 4.

[25] Joseph S. Nye (2002), *The Paradox of American Power, Why the World's only Superpower can't go it alone*, Oxford University Press, New York.

[26] Joseph S. Nye (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Pablic Affairs, New York.

[27] Julian Stafford Corbett (1911), *Some Principles of Maritime Strategy,* Longmans, Green and Company, London.

[28] Zhongming, Liu (2008), "The Question of Sea Power", *Geopolitical Theory*, Part 1-3, Ocean World, May-July.

[29] Гаджиев К. С (2000), *Введение в Геополитику,* "Логос" Москва.

[30] Тихонравов Ю. В. (1998), *Геополитик*а, ЗАО, Москва.

[31] Желтов В. В., . Желтов В. М. (2009), *Геополитик*а: *История и Теория*, Вузовский Υчебник, Москва.

[32] http://www.unc.ed/depts/diplomat/item/2006/0406/Sempa_Spykman.html

[33] http://www.jstor.org/stable/j.ctt1c84cr7.

[34] https://www.economist.com/the-economist-explains/2019/02/12/what-is-the-monroe-doctrine